

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 54

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 08 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.368.645.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.736.864,56 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ) của Quỹ là 30,45% so với đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

#### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 08 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.368.645.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.736.864,56 chứng chỉ Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định;
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động;
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (%)
Danh mục chứng khoán	90,56%	81,19%	72,81%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9,37%	16,50%	26,26%
Tài sản khác	0,07%	2,31%	0,93%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	390.556.877.939	67.470.964.079	165.509.626.311
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.736.864,56	5.870.074,25	13.079.306,71
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	19.788,19	11.494,05	12.654,31
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19.788,19	13.484,08	12.977,10
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.394,83	9.734,55	12.500,60
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	30,45%	-13,99%	0,45%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	243,56%	104,27%	-26,12%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,25%	4,42%	2,77%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	231,61%	80,09%	145,94%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	72,16%	72,16%
3 năm đến thời điểm báo cáo	45,78%	13,39%
Từ khi thành lập	97,88%	12,05%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	72,16%	-9,17%	-6.78%



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### *Kinh tế vĩ mô*

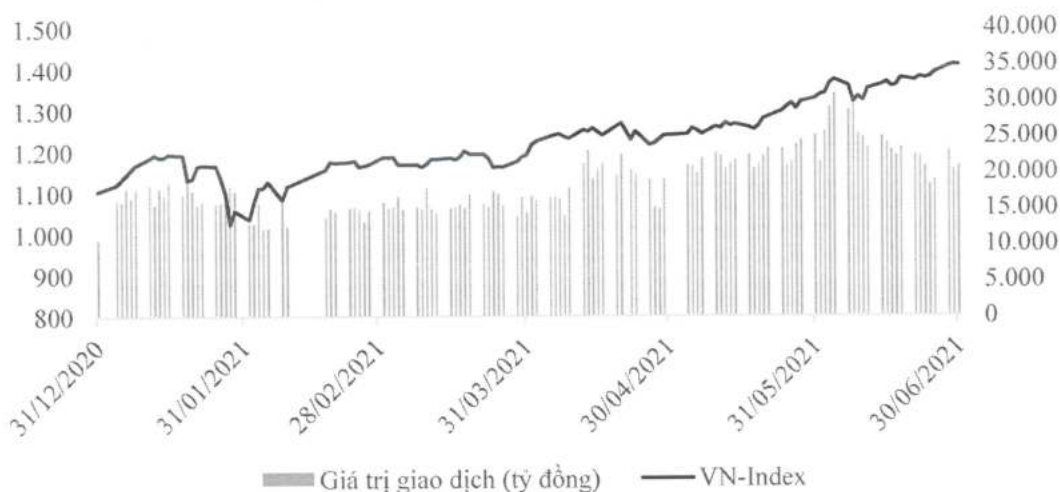
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) sáu (06) tháng đầu năm 2021 tăng 5,6% so với cùng kỳ 2020, cải thiện so với mức tăng 1,8% của sáu (06) tháng đầu năm 2020. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,4%, tiếp đến là dịch vụ (4,0%) và cuối cùng là nông, lâm nghiệp, thủy sản (3,8%).

Sáu (06) tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đạt lần lượt 157,6 tỷ USD (tăng 28,4% so với cùng kỳ 2020) và 159,1 tỷ USD (tăng 36,1% so với cùng kỳ 2020). Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 1,5 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,0 tỷ USD và nước ngoài xuất siêu 13,5 tỷ USD. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 28,0% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Trung Quốc (15,0%) và EU (12,0%).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân sáu (06) tháng đầu năm 2021 tăng 1,5% so với cùng kỳ 2020, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Trong đó, các mặt hàng tăng giá nhiều nhất là xăng dầu, gas, dịch vụ giáo dục, gạo. Ngược lại, một số mặt hàng như thực phẩm, điện, dịch vụ du lịch giảm giá, góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI trong sáu (06) tháng đầu năm 2021.

Năm 2021, mặc dù dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất kinh doanh đã có những bước phục hồi nhất định và nhu cầu tín dụng của nền kinh tế cũng có sự tăng trưởng tương ứng. Tính đến thời điểm ngày 21 tháng 6 năm 2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,5% so với cuối năm 2020, thấp hơn mức tăng 4,6% cùng kỳ; tăng trưởng huy động vốn và tăng trưởng tín dụng của các tổ chức tín dụng lần lượt đạt 3,1% và 5,5%, so với mức 4,4% và 2,5% cùng kỳ 2020 (Tổng cục Thống kê).

**Biến động VN-Index sáu (06) tháng đầu năm 2021**



### *Thị trường chứng khoán*

Sau nhịp điều chỉnh đáng kể cuối tháng 01 (khoảng 15,0%), quý II năm 2021 VN-Index quay trở lại xu hướng tăng mạnh và chinh phục mốc 1.400 điểm. Mặt bằng lãi suất huy động ở mức thấp cùng dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế tiếp tục là yếu tố hỗ trợ đối với thị trường chứng khoán. Kết thúc quý II năm 2021, VN-Index đóng cửa ở mức 1.409 điểm, tăng 27,6% so với cuối năm 2020. Phần lớn thời gian trong quý, thanh khoản thị trường ổn định ở khoảng 20.000 – 25.000 tỷ đồng. Các nhóm ngành tăng trưởng tốt nhất trong quý II năm 2021 gồm ngân hàng, chứng khoán, thép, bất động sản, ...

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

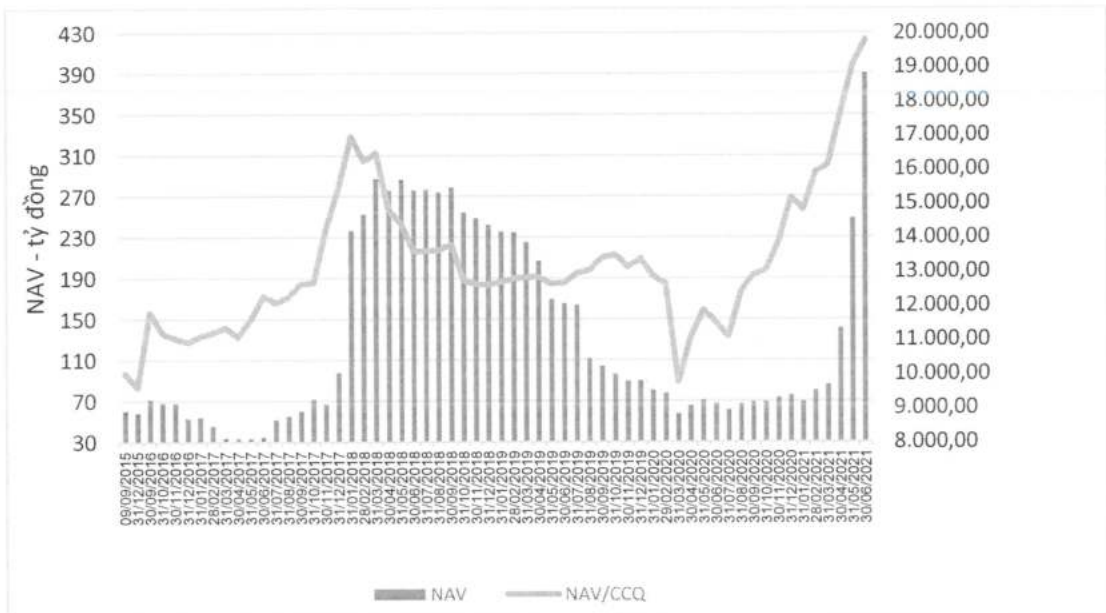
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-366,95%	-294,41%	-1.381,88%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	328,42%	211,96%	395,87%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	72,16%	45,78%	97,88%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	72,16%	13,39%	12,05%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	562,88%	56,34%	540,15%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	390.556.877.939	67.470.964.079	478,85%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	19.788,19	11.494,05	72,16%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	4.047	2.713.472,23	13,75
Từ 5.000 đến 10.000	277	1.835.384,79	9,30
Từ 10.000 đến 50.000	279	5.698.118,64	28,87
Từ 50.000 đến 500.000	66	7.478.455,07	37,89
Trên 500.000	3	2.011.433,83	10,19
	<b>4.672</b>	<b>19.736.864,56</b>	<b>100,00</b>

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2021, thông tin về vaccine cho dịch COVID-19 và sự phục hồi của nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng sẽ là nhân tố quyết định đối với thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán có tiềm năng sẽ hồi phục trở lại với những yếu tố hỗ trợ như sau:

- ▶ Vaccine cho dịch COVID-19 được triển khai tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, tạo tiền đề cho kỳ vọng chấm dứt dịch bệnh trong giai đoạn tới.
- ▶ Xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ tại Việt Nam và trên thế giới dự báo tiếp tục giữ mặt bằng lãi suất huy động ở mức thấp, thúc đẩy dòng tiền tìm đến những kênh đầu tư sinh lời hấp dẫn hơn như thị trường chứng khoán.
- ▶ Nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý so với mục tiêu đề ra, tạo điều kiện cho việc triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng.
- ▶ Nhu cầu tiêu dùng trong nước dự kiến tăng trưởng trong năm 2021 với sự phục hồi của thị trường lao động và mức thu nhập khả dụng, là tiềm năng tích cực cho ngành bán lẻ.
- ▶ Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục chảy vào Việt Nam với nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, là động lực thúc đẩy đối với ngành bất động sản khu công nghiệp.
- ▶ Đầu tư công là điểm nhấn trong bức tranh vĩ mô: vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong sáu (06) tháng đầu năm 2021 đạt 172 nghìn tỷ đồng (+10,2% so với cùng kỳ), tương ứng 37,3% kế hoạch năm, do đó dư địa vẫn còn rất lớn. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như xây dựng và vật liệu xây dựng, ...
- ▶ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 sẽ hỗ trợ thúc đẩy hoạt động thương mại của Việt Nam trong giai đoạn tới. Những ngành có thể hưởng lợi từ Hiệp định bao gồm thủy sản, dệt may, da giày, điện tử, dược phẩm, logistics, ...



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

### **Ông Nguyễn Xuân Minh**

*Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

### **Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

### **Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**

*Thành viên*

Bà Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



**Bùi Thị Huyền Trang**

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

**Vũ Minh Hiền**

Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 61273533/22651808-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**  
**Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 15 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>43.989.150.750</b>	<b>(9.951.668.795)</b>
02	1.1. Cổ tức được chia		873.859.400	896.651.958
03	1.2. Tiền lãi được nhận		-	362.779.802
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	5.284.288.740	(2.938.961.945)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	37.831.002.610	(8.272.138.610)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>494.471.606</b>	<b>74.015.192</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	494.471.606	74.015.192
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ</b>		<b>1.818.051.399</b>	<b>1.529.162.109</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mờ	17.1	846.980.599	685.883.810
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ		147.407.613	82.233.858
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	17.1	108.900.000	108.900.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ	17.1	395.175.000	395.175.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		32.728.767	27.349.727
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	220.859.420	163.619.714
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>41.676.627.745</b>	<b>(11.554.846.096)</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>41.676.627.745</b>	<b>(11.554.846.096)</b>
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		3.845.625.135	(3.282.707.486)
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	6	37.831.002.610	(8.272.138.610)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>41.676.627.745</b>	<b>(11.554.846.096)</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	37.984.847.186	6.709.281.427
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		24.244.189.710	3.330.504.907
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		13.740.657.476	3.378.776.520
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	366.994.580.000	72.653.424.650
121	2.1. Các khoản đầu tư		366.994.580.000	72.653.424.650
130	3. Các khoản phải thu		265.760.000	4.434.857.881
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	3.654.928.380
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		265.760.000	55.104.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		265.760.000	55.104.000
137	3.3. Phải thu khác		-	724.825.501
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>405.245.187.186</b>	<b>83.797.563.958</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		457.434.569	507.140
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		54.797.630	20.203.524
316	3. Chi phí phải trả	11	155.728.767	123.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		5.214.482.783	576.731.450
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		8.515.474.693	6.952.624.520
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	12	250.719.572	108.300.000
320	7. Phải trả khác		39.671.233	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.688.309.247</b>	<b>7.781.366.634</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>390.556.877.939</b>	<b>76.016.197.324</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	13	197.368.645.600	50.111.139.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		694.729.846.800	465.419.737.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(497.361.201.200)	(415.308.598.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		173.933.302.416	48.326.756.046
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	14	19.254.929.923	(22.421.697.822)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>19.788,19</b>	<b>15.169,52</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.736.864,56	5.011.113,91

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>76.016.197.324</b>	<b>90.056.247.205</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>41.676.627.745</b>	<b>(11.554.846.096)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	41.676.627.745	(11.554.846.096)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>272.864.052.870</b>	<b>(11.030.437.030)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	417.332.911.827	6.355.990.295
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(144.468.858.957)	(17.386.427.325)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>390.556.877.939</b>	<b>67.470.964.079</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>				
1	BID	61.300	47.250	2.896.425.000	0,71%
2	BVH	31.400	58.400	1.833.760.000	0,44%
3	CTG	192.900	52.700	10.165.830.000	2,51%
4	FPT	208.971	88.000	18.389.448.000	4,54%
5	GAS	35.200	93.000	3.273.600.000	0,81%
6	HDB	381.073	35.500	13.528.091.500	3,34%
7	HPG	809.505	51.500	41.689.507.500	10,29%
8	KDH	146.320	37.550	5.494.316.000	1,36%
9	MBB	423.386	43.350	18.353.783.100	4,53%
10	MSN	140.400	111.400	15.640.560.000	3,86%
11	MWG	105.000	152.000	15.960.000.000	3,94%
12	NVL	158.326	121.000	19.157.446.000	4,73%
13	PDR	69.609	93.400	6.501.480.600	1,60%
14	PLX	53.500	54.800	2.931.800.000	0,72%
15	PNJ	68.363	100.100	6.843.136.300	1,69%
16	POW	185.800	12.050	2.238.890.000	0,55%
17	REE	52.120	57.700	3.007.324.000	0,74%
18	SBT	102.100	21.000	2.144.100.000	0,53%
19	SSI	138.900	55.000	7.639.500.000	1,89%
20	STB	563.800	30.600	17.252.280.000	4,26%
21	TPB	225.000	36.750	8.268.750.000	2,04%
22	VCB	138.630	116.400	16.136.532.000	3,98%
23	VHM	154.450	118.000	18.225.100.000	4,50%
24	VIC	222.400	119.000	26.465.600.000	6,53%
25	VJC	93.200	121.500	11.323.800.000	2,79%
26	VNM	273.400	90.400	24.715.360.000	6,10%
27	VPB	605.800	67.700	41.012.660.000	10,12%
28	VRE	186.000	31.750	5.905.500.000	1,46%
	<b>Tổng</b>	<b>5.826.853</b>		<b>366.994.580.000</b>	<b>90,56%</b>



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Cổ tức được nhận			265.760.000	0,07%
	<b>Tổng</b>			<b>265.760.000</b>	<b>0,07%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			37.984.847.186	9,37%
	<b>Tổng</b>			<b>37.984.847.186</b>	<b>9,37%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>405.245.187.186</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lãi/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		41.676.627.745	(11.554.846.096)
02	<i>Điều chỉnh:</i>		(37.798.273.843)	8.271.988.337
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(37.831.002.610)	8.272.138.610
04	- Chi phí trích trước		32.728.767	(150.273)
05	2. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.878.353.902	(3.282.857.759)
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(256.510.152.740)	(4.905.457.610)
06	- Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		3.654.928.380	(485.668.391)
07	- (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(210.656.000)	271.958.248
08	- Tăng các khoản phải thu khác		724.825.501	616.351.595
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		456.927.429	5.869.966
13	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		34.594.106	1.005.791
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		4.637.751.333	143.459.363
15	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		1.562.850.173	(52.195.095)
16	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		39.671.233	(35.997.268)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		142.419.572	68.632.215
19	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(241.588.487.111)</b>	<b>(7.654.898.945)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	13	417.332.911.827	6.355.990.295
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	13	(144.468.858.957)	(17.386.427.325)
30	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>272.864.052.870</b>	<b>(11.030.437.030)</b>
40	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>31.275.565.759</b>	<b>(18.685.335.975)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>9</b>	<b>6.709.281.427</b>	<b>29.932.893.119</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		6.709.281.427	29.932.893.119
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		3.330.504.907	29.866.611.725
	- Tiền gửi không kỳ hạn		3.330.504.907	16.366.611.725
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	13.500.000.000
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		3.378.776.520	66.281.394
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>9</b>	<b>37.984.847.186</b>	<b>11.247.557.144</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		37.984.847.186	11.247.557.144
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		24.244.189.710	10.889.180.537
	- Tiền gửi không kỳ hạn		24.244.189.710	6.389.180.537
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	4.500.000.000
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		13.740.657.476	358.376.607
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>31.275.565.759</b>	<b>(18.685.335.975)</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 08 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và hoạt động theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.368.645.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.736.864,56 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Trừ ba (03) trường hợp kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

###### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:
 

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

  - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- ▶ *Chứng khoán phái sinh*
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ *Các tài sản khác*
  - ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ**

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quý quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ** (tiếp theo)

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại dịch vụ</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản)	
	- Đối với 400 giao dịch đầu tiên	Miễn phí
	- Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí/giá dịch vụ khác*

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không

10

10  
CỔ  
1  
ST  
TỆ  
HI  
HÀ  
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
Cổ phiếu niêm yết	39.196.110.000	33.911.821.260	5.284.288.740	(32.200.477.378)	(37.484.766.118)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(450.358.487)	(450.358.487)
	<b>39.196.110.000</b>	<b>33.911.821.260</b>	<b>5.284.288.740</b>	<b>(32.650.835.865)</b>	<b>(37.935.124.605)</b>

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
Cổ phiếu niêm yết	21.274.269.500	24.191.665.390	(2.917.395.890)	(44.764.509.566)	(41.847.113.676)
Trái phiếu niêm yết	5.119.787.781	5.141.353.836	(21.566.055)	(424.017.049)	(402.450.994)
	<b>26.394.057.281</b>	<b>29.333.019.226</b>	<b>(2.938.961.945)</b>	<b>(45.188.526.615)</b>	<b>(42.249.564.670)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
317.565.271.667	366.994.580.000	49.429.308.333	11.598.305.723	37.831.002.610
<b>317.565.271.667</b>	<b>366.994.580.000</b>	<b>49.429.308.333</b>	<b>11.598.305.723</b>	<b>37.831.002.610</b>

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
53.366.930.179	52.839.624.050	(527.306.129)	7.732.077.231	(8.259.383.360)
2.537.150.000	2.524.394.750	(12.755.250)	-	(12.755.250)
<b>55.904.080.179</b>	<b>55.364.018.800</b>	<b>(540.061.379)</b>	<b>7.732.077.231</b>	<b>(8.272.138.610)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Phí môi giới	494.196.669	73.576.851
Phí thanh toán bù trừ	274.937	438.341
	<b>494.471.606</b>	<b>74.015.192</b>

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	4.221.311
Phí ngân hàng	1.188.187	1.755.382
Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	1.100.000
Chi phí công tác, chi phí họp của Ban Đại diện Quỹ	39.671.233	(23.456.979)
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	<b>220.859.420</b>	<b>163.619.714</b>

**9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	24.244.189.710	3.330.504.907
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	24.244.189.710	3.330.504.907
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	5.225.182.783	1.712.218.019
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	8.515.474.693	1.666.558.501
	<b>37.984.847.186</b>	<b>6.709.281.427</b>

## Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	317.565.271.667	366.994.580.000	50.843.755.496	(1.414.447.163)	366.994.580.000
	<b>Tổng</b>	<b>317.565.271.667</b>	<b>366.994.580.000</b>	<b>50.843.755.496</b>	<b>(1.414.447.163)</b>	<b>366.994.580.000</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	61.055.118.925	72.653.424.650	11.630.870.069	(32.564.344)	72.653.424.650
	<b>Tổng</b>	<b>61.055.118.925</b>	<b>72.653.424.650</b>	<b>11.630.870.069</b>	<b>(32.564.344)</b>	<b>72.653.424.650</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	65.728.767	33.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<b>155.728.767</b>	<b>123.000.000</b>

**12. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	122.155.098	-
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	13.764.474	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	26.250.000	8.250.000
	<b>250.719.572</b>	<b>108.300.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	46.541.973,71	22.931.010,97	69.472.984,68
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	465.419.737.100	229.310.109.700	694.729.846.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	181.944.801.605	188.022.802.127	369.967.603.732
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	647.364.538.705	417.332.911.827	1.064.697.450.532
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(41.530.859,80)	(8.205.260,32)	(49.736.120,12)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(415.308.598.000)	(82.052.603.200)	(497.361.201.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(133.618.045.559)	(62.416.255.757)	(196.034.301.316)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(548.926.643.559)	(144.468.858.957)	(693.395.502.516)
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)</b>				
	CCQ	<b>5.011.113,91</b>	<b>14.725.750,65</b>	<b>19.736.864,56</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) - (8)</b>				
	VND	<b>98.437.895.146</b>	<b>272.864.052.870</b>	<b>371.301.948.016</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>				
	VND	<b>(22.421.697.822)</b>	<b>41.676.627.745</b>	<b>19.254.929.923</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)</b>				
	VND	<b>76.016.197.324</b>		<b>390.556.877.939</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>				
	VND	<b>15.169,52</b>		<b>19.788,19</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	44.155.373,95	544.904,99	44.700.278,94
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	441.553.739.500	5.449.049.900	447.002.789.400
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	173.910.202.266	906.940.395	174.817.142.661
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	615.463.941.766	6.355.990.295	621.819.932.061
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(37.416.693,86)	(1.413.510,83)	(38.830.204,69)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(374.166.938.600)	(14.135.108.300)	(388.302.046.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(120.696.870.378)	(3.251.319.025)	(123.948.189.403)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(494.863.808.978)	(17.386.427.325)	(512.250.236.303)
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)</b>	CCQ	<b>6.738.680,09</b>	<b>(868.605,84)</b>	<b>5.870.074,25</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) - (8)</b>	VND	<b>120.600.132.788</b>	<b>(11.030.437.030)</b>	<b>109.569.695.758</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	VND	<b>(30.543.885.583)</b>	<b>(11.554.846.096)</b>	<b>(42.098.731.679)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	VND	<b>90.056.247.205</b>		<b>67.470.964.079</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	VND	<b>13.364,07</b>		<b>11.494,05</b>

**14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	(30.174.378.410)	(34.020.003.545)
Lợi nhuận chưa thực hiện	49.429.308.333	11.598.305.723
	<b>19.254.929.923</b>	<b>(22.421.697.822)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2020	76.016.197.324	5.011.113,91	15.169,52	-
2	03/01/2021	75.995.005.264	5.011.113,91	15.165,29	(4,23)
3	04/01/2021	77.778.720.043	5.048.227,01	15.407,13	241,84
4	05/01/2021	79.318.891.803	5.088.666,00	15.587,36	180,23
5	06/01/2021	80.446.881.964	5.117.018,08	15.721,43	134,07
6	07/01/2021	81.044.124.058	5.097.676,86	15.898,24	176,81
7	10/01/2021	84.185.430.387	5.232.553,30	16.088,78	190,54
8	11/01/2021	86.035.107.490	5.268.843,51	16.329,03	240,25
9	12/01/2021	86.957.115.124	5.297.063,25	16.416,09	87,06
10	13/01/2021	88.301.926.752	5.402.747,41	16.343,89	(72,20)
11	14/01/2021	88.412.497.698	5.398.649,49	16.376,78	32,89
12	17/01/2021	88.973.527.671	5.389.146,68	16.509,76	132,98
13	18/01/2021	86.205.503.474	5.254.219,02	16.406,91	(102,85)
14	19/01/2021	81.746.668.790	5.247.324,37	15.578,73	(828,18)
15	20/01/2021	80.617.291.321	5.142.109,61	15.677,86	99,13
16	21/01/2021	80.412.769.423	4.989.505,09	16.116,38	438,52
17	24/01/2021	81.231.078.778	5.019.452,46	16.183,25	66,87
18	25/01/2021	81.800.968.599	5.059.262,20	16.168,55	(14,70)
19	26/01/2021	80.236.039.779	5.085.621,08	15.777,03	(391,52)
20	27/01/2021	76.676.034.641	5.033.320,58	15.233,68	(543,35)
21	28/01/2021	71.117.436.094	4.940.482,50	14.394,83	(838,85)
22	31/01/2021	69.279.321.565	4.680.555,78	14.801,51	406,68
23	01/02/2021	68.535.793.560	4.687.448,36	14.621,13	(180,38)
24	02/02/2021	71.661.917.025	4.741.315,06	15.114,35	493,22
25	03/02/2021	73.606.638.725	4.751.225,06	15.492,13	377,78
26	04/02/2021	74.815.347.117	4.828.909,00	15.493,21	1,08
27	07/02/2021	75.793.898.266	4.845.532,89	15.642,01	148,80
28	08/02/2021	74.302.305.050	4.884.599,53	15.211,54	(430,47)
29	15/02/2021	77.032.750.016	4.949.201,98	15.564,68	353,14
30	16/02/2021	77.025.202.988	4.949.201,98	15.563,15	(1,53)
31	17/02/2021	80.365.596.462	5.026.300,65	15.989,01	425,86
32	18/02/2021	81.535.973.534	5.054.420,57	16.131,61	142,60
33	21/02/2021	81.567.319.917	5.086.530,24	16.035,94	(95,67)
34	22/02/2021	81.037.005.758	5.053.637,13	16.035,38	(0,56)
35	23/02/2021	80.057.430.328	4.999.695,78	16.012,46	(22,92)
36	24/02/2021	79.603.876.709	5.031.673,94	15.820,55	(191,91)
37	25/02/2021	79.997.366.850	5.045.503,76	15.855,17	34,62
38	28/02/2021	80.339.855.907	5.052.450,18	15.901,16	45,99
39	01/03/2021	82.682.666.691	5.129.888,93	16.117,82	216,66
40	02/03/2021	83.981.883.536	5.199.176,67	16.152,91	35,09
41	03/03/2021	85.584.765.164	5.294.506,57	16.164,82	11,91
42	04/03/2021	84.467.902.211	5.306.872,65	15.916,70	(248,12)
43	07/03/2021	83.501.964.230	5.251.508,46	15.900,56	(16,14)
44	08/03/2021	82.941.389.133	5.230.169,69	15.858,25	(42,31)
45	09/03/2021	82.562.804.922	5.242.540,75	15.748,62	(109,63)
46	10/03/2021	83.279.509.105	5.249.870,38	15.863,15	114,53
47	11/03/2021	84.428.090.615	5.254.131,94	16.068,89	205,74
48	14/03/2021	83.624.054.735	5.208.797,90	16.054,38	(14,51)
49	15/03/2021	84.114.434.915	5.225.864,48	16.095,79	41,41
50	16/03/2021	84.360.307.925	5.255.360,90	16.052,23	(43,56)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm) giá trị
				sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	17/03/2021	84.741.118.003	5.258.534,27	16.114,96	62,73
52	18/03/2021	84.060.646.852	5.153.226,01	16.312,23	197,27
53	21/03/2021	82.933.940.930	5.123.351,67	16.187,43	(124,80)
54	22/03/2021	82.315.406.099	5.097.536,42	16.148,07	(39,36)
55	23/03/2021	81.893.335.208	5.113.779,39	16.014,24	(133,83)
56	24/03/2021	80.440.121.494	5.106.353,24	15.752,94	(261,30)
57	25/03/2021	80.697.498.527	5.128.314,79	15.735,67	(17,27)
58	28/03/2021	81.051.691.657	5.140.570,42	15.767,06	31,39
59	29/03/2021	82.202.066.600	5.157.304,42	15.938,95	171,89
60	30/03/2021	85.425.777.877	5.316.452,78	16.068,19	129,24
61	31/03/2021	85.860.769.241	5.324.512,65	16.125,56	57,37
62	01/04/2021	89.146.077.542	5.395.681,70	16.521,74	396,18
63	04/04/2021	89.289.615.400	5.353.418,97	16.678,98	157,24
64	05/04/2021	92.022.521.831	5.466.606,60	16.833,57	154,59
65	06/04/2021	91.437.487.963	5.419.046,03	16.873,35	39,78
66	07/04/2021	92.373.607.100	5.464.013,76	16.905,81	32,46
67	08/04/2021	92.968.016.840	5.522.825,20	16.833,41	(72,40)
68	11/04/2021	92.044.294.408	5.459.317,42	16.860,03	26,62
69	12/04/2021	94.241.207.951	5.479.139,31	17.200,00	339,97
70	13/04/2021	94.505.238.934	5.488.964,30	17.217,31	17,31
71	14/04/2021	99.046.392.981	5.692.964,02	17.398,03	180,72
72	15/04/2021	98.167.752.849	5.660.215,44	17.343,46	(54,57)
73	18/04/2021	97.960.759.049	5.675.519,04	17.260,22	(83,24)
74	19/04/2021	99.017.659.647	5.616.073,03	17.631,12	370,90
75	21/04/2021	99.949.830.938	5.633.977,63	17.740,54	109,42
76	22/04/2021	97.715.003.867	5.677.836,17	17.209,90	(530,64)
77	25/04/2021	100.697.736.700	5.722.912,47	17.595,54	385,64
78	26/04/2021	97.586.170.265	5.654.072,72	17.259,44	(336,10)
79	27/04/2021	104.763.129.429	6.029.477,93	17.375,15	115,71
80	28/04/2021	119.182.409.457	6.818.061,25	17.480,39	105,24
81	30/04/2021	141.090.298.637	7.999.808,96	17.636,70	156,31
82	03/05/2021	141.062.688.309	7.999.808,96	17.633,25	(3,45)
83	04/05/2021	146.180.838.761	8.247.996,84	17.723,19	89,94
84	05/05/2021	149.100.782.852	8.357.700,31	17.839,92	116,73
85	06/05/2021	149.576.452.386	8.405.727,65	17.794,58	(45,34)
86	09/05/2021	152.149.963.234	8.566.583,19	17.760,86	(33,72)
87	10/05/2021	150.469.597.099	8.330.716,26	18.062,02	301,16
88	11/05/2021	147.320.074.743	8.204.828,25	17.955,29	(106,73)
89	12/05/2021	149.872.990.807	8.258.945,08	18.146,74	191,45
90	13/05/2021	154.420.997.066	8.547.639,26	18.065,92	(80,82)
91	16/05/2021	155.615.282.264	8.565.145,44	18.168,43	102,51
92	17/05/2021	156.298.003.199	8.646.732,24	18.075,96	(92,47)
93	18/05/2021	174.556.551.541	9.618.158,51	18.148,64	72,68
94	19/05/2021	181.503.544.089	9.890.116,61	18.352,01	203,37
95	20/05/2021	186.627.979.625	10.025.671,29	18.615,01	263,00
96	23/05/2021	189.138.880.718	10.171.505,02	18.594,97	(20,04)
97	24/05/2021	204.987.499.324	11.002.856,43	18.630,38	35,41
98	25/05/2021	214.058.834.410	11.420.334,15	18.743,65	113,27
99	26/05/2021	224.240.851.471	11.910.434,78	18.827,25	83,60
100	27/05/2021	225.435.419.514	12.085.922,11	18.652,72	(174,53)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm) giá
				sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
101	30/05/2021	241.149.560.466	12.786.411,63	18.859,83	207,11
102	31/05/2021	248.481.888.014	13.043.452,02	19.050,31	190,48
103	01/06/2021	261.912.899.706	13.647.950,42	19.190,63	140,32
104	02/06/2021	264.884.789.998	13.830.138,86	19.152,72	(37,91)
105	03/06/2021	285.537.681.850	14.728.135,00	19.387,22	234,50
106	06/06/2021	293.439.320.514	15.084.150,09	19.453,48	66,26
107	07/06/2021	293.085.402.232	15.233.111,22	19.240,02	(213,46)
108	08/06/2021	296.058.243.690	15.783.536,07	18.757,40	(482,62)
109	09/06/2021	299.074.440.374	15.781.682,57	18.950,73	193,33
110	10/06/2021	304.989.322.726	16.152.923,00	18.881,37	(69,36)
111	13/06/2021	320.253.972.612	16.644.085,16	19.241,30	359,93
112	14/06/2021	327.002.949.505	16.912.758,58	19.334,69	93,39
113	15/06/2021	330.367.783.770	17.176.981,62	19.233,16	(101,53)
114	16/06/2021	333.113.580.702	17.505.912,44	19.028,63	(204,53)
115	17/06/2021	342.821.571.601	18.044.229,70	18.998,95	(29,68)
116	20/06/2021	358.466.817.791	18.658.730,95	19.211,74	212,79
117	21/06/2021	358.786.761.271	18.689.289,71	19.197,45	(14,29)
118	22/06/2021	365.906.487.910	18.949.261,25	19.309,80	112,35
119	23/06/2021	369.409.514.952	19.119.573,86	19.321,01	11,21
120	24/06/2021	370.360.071.402	19.198.332,84	19.291,26	(29,75)
121	27/06/2021	376.344.954.150	19.357.120,03	19.442,19	150,93
122	28/06/2021	383.383.570.268	19.505.410,44	19.655,24	213,05
123	29/06/2021	391.694.693.888	19.823.181,63	19.759,42	104,18
124	30/06/2021	390.556.877.939	19.736.864,56	19.788,19	28,77



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	-
2	01/01/2020	90.048.830.125	6.738.680,09	13.362,97	(1,10)
3	02/01/2020	87.914.143.583	6.548.409,30	13.425,26	62,29
4	05/01/2020	87.321.147.891	6.562.509,28	13.306,06	(119,20)
5	06/01/2020	86.920.158.975	6.556.289,47	13.257,52	(48,54)
6	07/01/2020	84.121.748.339	6.324.355,61	13.301,23	43,71
7	08/01/2020	82.718.443.482	6.318.067,62	13.092,36	(208,87)
8	09/01/2020	83.518.806.880	6.317.600,74	13.220,01	127,65
9	12/01/2020	83.602.706.744	6.310.876,22	13.247,40	27,39
10	13/01/2020	83.296.417.987	6.303.418,17	13.214,48	(32,92)
11	14/01/2020	83.582.350.656	6.303.792,87	13.259,05	44,57
12	15/01/2020	83.396.348.545	6.279.503,46	13.280,72	21,67
13	16/01/2020	83.907.204.064	6.276.556,55	13.368,34	87,62
14	19/01/2020	84.277.340.927	6.273.338,50	13.434,20	65,86
15	20/01/2020	84.597.985.534	6.273.914,30	13.484,08	49,88
16	21/01/2020	84.313.857.976	6.272.523,58	13.441,77	(42,31)
17	27/01/2020	84.384.964.785	6.258.501,02	13.483,25	41,48
18	29/01/2020	84.370.719.435	6.258.501,02	13.480,97	(2,28)
19	30/01/2020	82.242.755.013	6.260.355,45	13.137,07	(343,90)
20	31/01/2020	80.418.972.488	6.256.046,39	12.854,59	(282,48)
21	02/02/2020	80.404.560.282	6.256.046,39	12.852,29	(2,30)
22	03/02/2020	80.094.262.251	6.253.161,31	12.808,60	(43,69)
23	04/02/2020	80.347.610.454	6.252.165,36	12.851,16	42,56
24	05/02/2020	79.889.562.535	6.225.027,63	12.833,60	(17,56)
25	06/02/2020	80.976.265.997	6.225.066,95	13.008,09	174,49
26	09/02/2020	80.587.195.446	6.226.450,69	12.942,71	(65,38)
27	10/02/2020	79.780.699.877	6.226.712,14	12.812,65	(130,06)
28	11/02/2020	80.233.864.309	6.227.716,77	12.883,35	70,70
29	12/02/2020	80.997.775.709	6.227.422,35	13.006,62	123,27
30	13/02/2020	81.274.497.119	6.231.650,95	13.042,20	35,58
31	16/02/2020	81.534.429.682	6.231.250,74	13.084,76	42,56
32	17/02/2020	81.345.569.394	6.218.385,29	13.081,46	(3,30)
33	18/02/2020	81.786.732.230	6.221.290,78	13.146,26	64,80
34	19/02/2020	81.075.072.720	6.176.474,83	13.126,43	(19,83)
35	20/02/2020	81.234.446.369	6.177.008,10	13.151,09	24,66
36	23/02/2020	80.131.840.318	6.174.223,04	12.978,44	(172,65)
37	24/02/2020	78.034.367.841	6.177.879,23	12.631,25	(347,19)
38	25/02/2020	78.935.567.381	6.172.962,71	12.787,30	156,05
39	26/02/2020	77.881.270.127	6.122.902,34	12.719,66	(67,64)
40	27/02/2020	78.246.497.277	6.124.840,14	12.775,27	55,61
41	29/02/2020	77.384.562.431	6.125.231,51	12.633,73	(141,54)
42	01/03/2020	77.378.699.287	6.125.231,51	12.632,77	(0,96)
43	02/03/2020	77.455.424.305	6.113.039,90	12.670,52	37,75
44	03/03/2020	77.671.117.171	6.109.497,01	12.713,17	42,65
45	04/03/2020	77.392.133.645	6.109.195,04	12.668,13	(45,04)
46	05/03/2020	77.269.634.546	6.104.368,52	12.658,08	(10,05)
47	08/03/2020	76.685.167.780	6.094.751,05	12.582,16	(75,92)
48	09/03/2020	72.733.975.221	6.094.322,16	11.934,71	(647,45)
49	10/03/2020	72.422.463.804	6.024.045,25	12.022,23	87,52
50	11/03/2020	70.421.788.946	6.026.645,00	11.685,07	(337,16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	12/03/2020	67.250.310.722	6.026.987,29	11.158,19	(526,88)
52	15/03/2020	66.829.645.746	6.026.646,15	11.089,02	(69,17)
53	16/03/2020	64.443.173.951	5.960.434,18	10.811,82	(277,20)
54	17/03/2020	64.865.632.990	5.953.814,63	10.894,80	82,98
55	18/03/2020	65.247.691.342	5.958.826,13	10.949,75	54,95
56	19/03/2020	63.867.345.835	5.960.149,32	10.715,72	(234,03)
57	22/03/2020	63.001.062.921	5.949.915,13	10.588,56	(127,16)
58	23/03/2020	59.803.087.435	5.950.392,15	10.050,27	(538,29)
59	24/03/2020	59.766.639.997	5.945.449,71	10.052,50	2,23
60	25/03/2020	61.657.283.642	5.922.770,01	10.410,21	357,71
61	26/03/2020	60.570.914.601	5.921.865,85	10.228,34	(181,87)
62	29/03/2020	59.944.770.224	5.922.598,76	10.121,36	(106,98)
63	30/03/2020	57.649.245.863	5.922.125,28	9.734,55	(386,81)
64	31/03/2020	57.435.692.351	5.893.481,72	9.745,63	11,08
65	02/04/2020	58.818.286.023	5.887.383,56	9.990,56	244,93
66	05/04/2020	60.469.508.024	5.887.974,54	10.270,00	279,44
67	06/04/2020	63.113.938.136	5.889.016,39	10.717,22	447,22
68	07/04/2020	63.735.698.489	5.899.310,75	10.803,92	86,70
69	08/04/2020	62.732.377.279	5.850.130,42	10.723,24	(80,68)
70	09/04/2020	63.255.397.573	5.853.917,99	10.805,65	82,41
71	12/04/2020	63.023.634.976	5.855.953,95	10.762,31	(43,34)
72	13/04/2020	63.584.609.754	5.859.336,08	10.851,84	89,53
73	14/04/2020	64.177.915.185	5.862.548,26	10.947,10	95,26
74	15/04/2020	65.133.002.850	5.868.413,04	11.098,91	151,81
75	16/04/2020	65.259.190.111	5.869.652,30	11.118,06	19,15
76	19/04/2020	65.941.642.075	5.863.793,47	11.245,56	127,50
77	20/04/2020	66.367.860.270	5.878.746,54	11.289,45	43,89
78	21/04/2020	65.068.306.788	5.911.657,34	11.006,77	(282,68)
79	22/04/2020	65.777.627.756	5.927.951,46	11.096,18	89,41
80	23/04/2020	65.877.012.138	5.930.562,46	11.108,05	11,87
81	26/04/2020	66.084.099.948	5.930.162,41	11.143,72	35,67
82	27/04/2020	65.658.653.205	5.936.167,03	11.060,78	(82,94)
83	28/04/2020	65.580.857.689	5.938.667,42	11.043,02	(17,76)
84	30/04/2020	65.632.630.989	5.927.434,77	11.072,68	29,66
85	03/05/2020	65.614.594.284	5.927.434,77	11.069,64	(3,04)
86	04/05/2020	65.388.220.755	5.948.663,99	10.992,08	(77,56)
87	05/05/2020	65.409.557.516	5.949.391,78	10.994,32	2,24
88	06/05/2020	66.447.183.423	5.953.690,78	11.160,67	166,35
89	07/05/2020	67.167.792.993	5.954.162,90	11.280,81	120,14
90	10/05/2020	67.895.241.768	5.953.679,84	11.403,91	123,10
91	11/05/2020	68.288.124.750	5.938.708,15	11.498,81	94,90
92	12/05/2020	69.029.222.439	5.936.909,18	11.627,13	128,32
93	13/05/2020	69.930.459.257	5.939.882,48	11.773,03	145,90
94	14/05/2020	69.458.949.711	5.943.950,70	11.685,65	(87,38)
95	17/05/2020	69.148.473.391	5.963.051,56	11.596,15	(89,50)
96	18/05/2020	70.180.640.894	5.978.348,29	11.739,13	142,98
97	19/05/2020	70.845.949.468	5.983.734,19	11.839,75	100,62
98	20/05/2020	70.819.370.892	5.990.625,57	11.821,69	(18,06)
99	21/05/2020	71.366.510.137	5.994.422,81	11.905,48	83,79
100	24/05/2020	70.848.380.830	5.997.549,49	11.812,88	(92,60)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
101	25/05/2020	71.395.941.093	6.019.118,44	11.861,52	48,64
102	26/05/2020	72.117.920.401	6.010.235,15	11.999,18	137,66
103	27/05/2020	70.988.340.066	5.988.694,06	11.853,72	(145,46)
104	28/05/2020	71.103.443.850	5.985.350,20	11.879,57	25,85
105	31/05/2020	70.873.896.520	5.969.928,22	11.871,81	(7,76)
106	01/06/2020	72.039.699.944	5.971.528,63	12.063,86	192,05
107	02/06/2020	71.718.906.213	5.970.693,25	12.011,82	(52,04)
108	03/06/2020	72.307.080.091	5.969.490,07	12.112,77	100,95
109	04/06/2020	72.534.299.491	5.971.057,09	12.147,64	34,87
110	07/06/2020	73.126.395.595	5.979.986,00	12.228,52	80,88
111	08/06/2020	73.808.754.148	5.980.394,87	12.341,78	113,26
112	09/06/2020	73.224.734.236	5.961.406,75	12.283,13	(58,65)
113	10/06/2020	73.147.349.570	5.963.577,19	12.265,68	(17,45)
114	11/06/2020	70.287.551.054	5.933.487,72	11.845,90	(419,78)
115	14/06/2020	69.999.205.946	5.923.043,53	11.818,11	(27,79)
116	15/06/2020	68.041.949.948	5.901.413,61	11.529,77	(288,34)
117	16/06/2020	69.018.620.040	5.889.127,61	11.719,66	189,89
118	17/06/2020	68.872.859.206	5.872.771,12	11.727,48	7,82
119	18/06/2020	68.972.783.660	5.852.305,93	11.785,57	58,09
120	21/06/2020	69.643.758.414	5.853.331,47	11.898,14	112,57
121	22/06/2020	69.936.782.094	5.854.439,36	11.945,94	47,80
122	23/06/2020	70.219.747.479	5.854.137,89	11.994,89	48,95
123	24/06/2020	69.570.583.639	5.854.794,78	11.882,66	(112,23)
124	25/06/2020	69.402.496.294	5.878.598,13	11.805,96	(76,70)
125	28/06/2020	69.460.224.499	5.882.104,08	11.808,73	2,77
126	29/06/2020	67.930.882.460	5.871.317,75	11.569,95	(238,78)
127	30/06/2020	67.470.964.079	5.870.074,25	11.494,05	(75,90)

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:	142.317.827.981	72.582.104.558
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ	19.788,19	13.484,08
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ	14.394,83	9.734,55
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	(838,85)	(647,45)
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	(0,56)	(0,96)

(\*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>19.736.864,56</u>	<u>5.011.113,91</u>

**17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**17.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	846.980.599	685.883.810
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
		Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	71.264.474	69.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	73.640.000	10.860.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	395.175.000	395.175.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**  
**17.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả	-	122.155.098	-	122.155.098
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả	6.709.281.427 11.500.000 18.150.000	890.735.821.880 71.264.474 108.900.000	859.460.256.121 69.000.000 108.900.000	37.984.847.186 13.764.474 18.150.000
Ban Đại diện Quỹ		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Thù lao Ban Đại diện Quỹ	59.400.000	395.175.000	395.175.000	59.400.000
			90.000.000	180.000.000	180.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 366.994.580.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 36.699.458.000 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 36.699.458.000 đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm: tiền gửi ngân hàng và cổ phiếu.

***Tiền gửi ngân hàng***

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	37.984.847.186	-	-	37.984.847.186
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	24.244.189.710	-	-	24.244.189.710
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	13.740.657.476	-	-	13.740.657.476
Các khoản đầu tư thuần	366.994.580.000	-	-	366.994.580.000
- Cổ phiếu	366.994.580.000	-	-	366.994.580.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	265.760.000	-	-	265.760.000
	<b>405.245.187.186</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>405.245.187.186</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	37.984.847.186	-	-	-	-	37.984.847.186
- <i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở</i>	24.244.189.710	-	-	-	-	24.244.189.710
- <i>Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ</i>	13.740.657.476	-	-	-	-	13.740.657.476
Các khoản đầu tư thuần	366.994.580.000	-	-	-	-	366.994.580.000
- <i>Cổ phiếu</i>	366.994.580.000	-	-	-	-	366.994.580.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	265.760.000	-	-	-	265.760.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>404.979.427.186</b>	<b>265.760.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>405.245.187.186</b>
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	457.434.569	-	-	-	457.434.569
Chi phí phải trả	-	5.214.482.783	-	-	-	5.214.482.783
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	8.515.474.693	-	-	-	8.515.474.693
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	250.719.572	-	-	-	250.719.572
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	39.671.233	-	-	-	39.671.233
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>14.633.511.617</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.633.511.617</b>
<b>MỨC CHÉNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG</b>	<b>404.979.427.186</b>	<b>(14.367.751.617)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>390.611.675.569</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,25%	4,21%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	231,61%	80,09%

**20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021